Ký bởi: Sở Tài nguyên và Môi trường
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 16/01/2023 10:38:20

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14 /QĐ-STNMT

Hưng Yên, ngày 16 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả tuyển dụng – kỳ xét tuyển viên chức vào làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 09/3/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý công tác tổ chức cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Công văn số 550a/SNV-TCBC ngày 23/5/2022 của Sở Nội vụ về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức.

Theo đề nghị của Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tại Tờ trình số 02/TTr-VPĐKĐĐ ngày 04/01/2022 và đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả tuyển dụng kỳ tuyển dụng viên chức vào làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai năm 2022 đối với 55 trường hợp có tên trong danh sách đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Giám đốc Văn phòng Đăng ký; các ông, bà có tên tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Sở TN&MT;
- Lưu VT, VP.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HƯNG YÊN

Nguyễn Văn Phú

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG - KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM VIỆC TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI NĂM 2022

Vòng 2: Thực hành kiểm tra kiến thức, kỹ năng hoạt động nghề nghiệp người được dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển

(Kèm theo Quyết định số: 14 /QĐ-STNMT ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Stt	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Đơn vị dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn			Đối tượng ưu tiên		Tổng điểm vòng 2 *(tính cả điểm ưu tiên)*
								Giám khảo số 01	Giám khảo số 02	Điểm bình quân	Đối tượng	Điểm ưu tiên	
1	HC-01	Luyện Thị	Chính	1984	Nữ	Chi nhánh huyện Ân Thi	Quản trị - Hành chính	75.0	75.0	75.0			75.0
2	HC-02	Đặng Văn	Hiệp	1990	Nam	Chi nhánh huyện Văn Lâm	Quản trị - Hành chính	65.0	65.0	65.0			65.0
3	HC-03	Nguyễn Thị	Hoa	1986	Nữ	Chi nhánh TP. Hưng Yên	Quản trị - Hành chính	75.0	75.0	75.0			75.0
4	HC-04	Giang Thị Thu	Thủy	1996	Nữ	Chi nhánh huyện Văn Giang	Quản trị - Hành chính	71.0	71.0	71.0			71.0
5	HC-05	Nguyễn Mạnh	Tưởng	2000	Nam	Chi nhánh huyện Văn Giang	Quản trị - Hành chính	57.0	57.0	57.0			57.0
6	KT-01	Bùi Thị	Ánh	1990	Nữ	Phòng Hành chính - Tổng hợp	Kế toán	62.0	62.0	62.0			62.0
7	KT-02	Nguyễn Tuấn	Kiệt	1997	Nam	Phòng Hành chính - Tổng hợp	Kế toán	60.0	60.0	60.0			60.0
8	TH-01	Trần Hồng	An	1993	Nam	Phòng Hành chính - Tổng hợp	Tổng hợp	92.0	92.0	92.0			92.0
9	TT-01	Lã Ngọc	Hải	1990	Nam	Phòng Thông tin - Lưu trữ	Thông tin - Lưu trữ	80.0	80.0	80.0			80.0
10	TT-02	Nguyễn Đức	Huân	1991	Nam	Phòng Thông tin - Lưu trữ	Thông tin - Lưu trữ	86.0	86.0	86.0			86.0
11	TT-03	Đỗ Thị Phương	Linh	1997	Nữ	Phòng Thông tin - Lưu trữ	Thông tin - Lưu trữ	58.0	58.0	58.0			58.0
12	CG-01	Nguyễn Đức	Anh	1999	Nam	Phòng Đăng ký & Cấp GCN	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	72.0	74.0	73.0			73.0
13	CG-02	Ngô Thị	Ba	1978	Nữ	Chi nhánh huyện Tiên Lữ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	68.0	66.0	67.0			67.0

14	CG-03	Vũ Văn	Biển	1985	Nam	Phòng Đăng ký & Cấp GCN	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	85.0	86.0	85.5			85.5
15	CG-04	Trịnh Hà	Chi	1997	Nữ	Chi nhánh thị xã Mỹ Hào	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	79.0	77.0	78.0			78.0
16	CG-05	Vũ Thị	Hoa	1990	Nữ	Chi nhánh huyện Yên Mỹ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	72.0	70.0	71.0			71.0
17	CG-06	Nguyễn Thị Phương	Hoa	1997	Nữ	Chi nhánh huyện Phù Cừ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	68.0	65.0	66.5			66.5
18	CG-07	Nguyễn Thị Kim	Huệ	1990	Nữ	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	64.0	66.0	65.0			65.0
19	CG-08	Nguyễn Phụng	Hưởng	1987	Nam	Chi nhánh huyện Yên Mỹ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	71.0	73.0	72.0			72.0
20	CG-09	Phạm Thị Phương	Lan	1983	Nữ	Chi nhánh huyện Tiên Lữ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	63.0	63.0	63.0	Con thương binh	5.0	68.0
21	CG-10	Nguyễn Thị	Lừng	1994	Nữ	Chi nhánh thị xã Mỹ Hào	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	77.0	75.0	76.0			76.0
22	CG-11	Trần Thanh	Mai	1988	Nữ	Chi nhánh huyện Phù Cừ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	74.0	72.0	73.0			73.0
23	CG-12	Lê Quang	Nam	1994	Nam	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	63.0	65.0	64.0			64.0
24	CG-13	Vũ Thị	Ngân	1990	Nữ	Chi nhánh huyện Văn Giang	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	86.0	84.0	85.0			85.0
25	CG-14	Vũ Văn	Nghĩa	1989	Nam	Chi nhánh huyện Kim Động	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	65.0	63.0	64.0			64.0
26	CG-15	Nguyễn Văn	Nghĩa	1986	Nam	Chi nhánh huyện Ân Thi	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	37.0	39.0	38.0			38.0
27	CG-16	Lê Ngọc	Phong	1994	Nam	Chi nhánh huyện Văn Giang	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	62.0	64.0	63.0			63.0
28	CG-17	Phạm Hồng	Quân	1986	Nam	Chi nhánh thị xã Mỹ Hào	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	70.0	71.0	70.5			70.5
29	CG-18	Trương Thị Thúy	Quỳnh	1995	Nữ	Phòng Đăng ký & Cấp GCN	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	83.0	85.0	84.0			84.0
30	CG-19	Phạm Ngọc	Tân	1994	Nữ	Chi nhánh huyện Yên Mỹ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	81.0	82.0	81.5			81.5
31	CG-20	Trần Đình	Thơi	1979	Nam	Chi nhánh huyện Kim Động	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	75.0	75.0	75.0			75.0
32	CG-21	Trần Việt	Trinh	1995	Nữ	Chi nhánh TP. Hưng Yên	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	75.0	72.0	73.5			73.5
33	CG-22	Nguyễn Thị	Vân	1988	Nam	Chi nhánh huyện Văn Lâm	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	70.0	70.0	70.0			70.0
34	CG-23	Vũ Xuân	Vị	1982	Nam	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	62.0	62.0	62.0	Con thương binh	5.0	67.0
35	KT-01	Phạm Thị Vân	Anh	1989	Nữ	Chi nhánh huyện Kim Động	Kỹ thuật - Địa chính	75.0	76.0	75.5			75.5

36	KT-02	Phạm Thị	Ánh	1989	Nữ	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Kỹ thuật - Địa chính	68.0	69.0	68.5			68.5
37	KT-03	Tạ Thị	Hằng	1991	Nữ	Chi nhánh TP. Hưng Yên	Kỹ thuật - Địa chính	70.0	72.5	71.3			71.3
38	KT-04	Nguyễn Thị	Hường	1988	Nữ	Chi nhánh huyện Văn Giang	Kỹ thuật - Địa chính	70.5	70.5	70.5			70.5
39	KT-05	Nguyễn Văn	Hưởng	1988	Nam	Chi nhánh huyện Văn Lâm	Kỹ thuật - Địa chính	66.0	66.0	66.0			66.0
40	KT-06	Nguyễn Văn	Khuyến	1991	Nam	Chi nhánh huyện Kim Động	Kỹ thuật - Địa chính	42.5	42.5	42.5			42.5
41	KT-07	Lê Thị Nhật	Lệ	1997	Nữ	Chi nhánh huyện Văn Giang	Kỹ thuật - Địa chính	73.0	73.0	73.0			73.0
42	KT-08	Nguyễn Văn	Mạnh	1979	Nam	Chi nhánh huyện Phù Cừ	Kỹ thuật - Địa chính	73.0	73.0	73.0			73.0
43	KT-09	Nguyễn Quang	Nhật	1994	Nam	Chi nhánh huyện Yên Mỹ	Kỹ thuật - Địa chính	73.0	73.0	73.0			73.0
44	KT-10	Đinh Văn	Nhượng	1991	Nam	Chi nhánh huyện Yên Mỹ	Kỹ thuật - Địa chính	75.0	75.0	75.0			75.0
45	KT-11	Đặng Xuân	Quý	1984	Nam	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Kỹ thuật - Địa chính	70.0	70.0	70.0			70.0
46	KT-12	Đỗ Ngọc	Quyết	1987	Nam	Phòng Kỹ thuật - Địa chính	Kỹ thuật - Địa chính	75.0	75.0	75.0			75.0
47	KT-13	Đặng Nguyên	Soái	1983	Nam	Chi nhánh huyện Ân Thi	Kỹ thuật - Địa chính	65.0	65.0	65.0			65.0
48	KT-14	Dương Văn	Thạch	1988	Nam	Chi nhánh huyện Văn Lâm	Kỹ thuật - Địa chính	65.0	65.0	65.0			65.0
49	KT-15	Phạm Văn	Thực	1978	Nam	Phòng Kỹ thuật - Địa chính	Kỹ thuật - Địa chính	70.0	70.0	70.0			70.0
50	KT-16	Trần Đình	Tiến	1995	Nam	Chi nhánh TP. Hưng Yên	Kỹ thuật - Địa chính	70.0	70.0	70.0			70.0
51	KT-17	Nguyễn Minh	Trí	1997	Nam	Chi nhánh huyện Tiên Lữ	Kỹ thuật - Địa chính	73.0	73.0	73.0			73.0
52	KT-18	Đào Duy	Trường	1997	Nam	Phòng Kỹ thuật - Địa chính	Kỹ thuật - Địa chính	73.0	73.0	73.0			73.0
53	KT-19	Tạ Xuân	Tùng	1995	Nam	Chi nhánh huyện Ân Thi	Kỹ thuật - Địa chính	66.0	66.0	66.0			66.0
54	KT-20	Trần Thành	Tùng	1994	Nam	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Kỹ thuật - Địa chính	68.0	68.0	68.0			68.0
55	KT-21	Trần Hữu	Vượng	1991	Nam	Chi nhánh huyện Tiên Lữ	Kỹ thuật - Địa chính	56.0	56.0	56.0			56.0